SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

Số: 569./QĐ/TGĐ-MXV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Đóng vị thế mở khi đến ngày đáo hạn của Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa, Hợp đồng Quyền chọn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam (MXV)

TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

- *Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;*
- *Căn cứ Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;*
- *Căn cứ Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 9/4/2018 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;*
- *Căn cứ Giấy phép thành lập Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam số 4596/GP-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01/09/2010 và các Giấy phép sửa đổi, bổ sung;*
- *Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;*
- *Căn cứ Bộ quy định về niêm yết giao dịch hàng hóa, Quy chế niêm yết và giao dịch Hợp đồng kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa, Quy chế niêm yết và giao dịch Hợp đồng quyền chọn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;*
- *Xét đề nghị của Khối Quản lý Giao dịch,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành viên Kinh doanh (TVKD) có trách nhiệm, nghĩa vụ thực hiện việc đóng vị thế mở của các Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn (Hợp đồng KHTC) đến ngày đáo hạn.

Điều 2. Quy định đối với những Tài khoản giao dịch nắm giữ vị thế mở mua các Hợp đồng KHTC gần đến ngày thông báo đầu tiên theo Phụ lục 01 đính kèm Quyết định này được thực hiện như sau:

1. Chậm nhất trước ngày thông báo đầu tiên 05 ngày làm việc, MXV sẽ gửi thông báo tới các TVKD về việc đóng vị thế mở mua của các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán.
2. Trong khoảng thời gian trước ngày thông báo đầu tiên *(quy định chi tiết đối với từng hàng hóa theo Phụ lục 02 đính kèm Quyết định này)*, TVKD có trách nhiệm thực hiện hủy toàn bộ lệnh đặt chờ mua và đóng toàn bộ vị thế mở mua của các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán trên toàn bộ Tài khoản giao dịch trực thuộc TVKD.

Điều 3. Quy định đối với những Tài khoản giao dịch nắm giữ vị thế mở bán các Hợp đồng KHTC gần đến ngày giao dịch cuối cùng theo Phụ lục 01 đính kèm Quyết định này được thực hiện như sau:

1. Chậm nhất trước ngày giao dịch cuối cùng 05 ngày làm việc, MXV sẽ gửi thông báo tới các TVKD về việc đóng vị thế mở bán của các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán.
2. Trong khoảng thời gian trước ngày giao dịch cuối cùng *(quy định chi tiết đối với từng hàng hóa theo Phụ lục 02 đính kèm Quyết định này)*, TVKD có trách nhiệm thực hiện hủy toàn bộ lệnh đặt chờ và đóng toàn bộ vị thế mở bán của

các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán trên toàn bộ Tài khoản giao dịch trực thuộc TVKD.

Điều 4. Đối với các Giao dịch liên kỳ hạn, Giao dịch liên hàng hóa, Giao dịch liên sở: trong trường hợp Tài khoản giao dịch không có đủ mức ký quỹ khả dụng sau khi đóng vị thế mở Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán, TVKD sẽ phải thực hiện đóng vị thế cả cặp Giao dịch liên kỳ hạn, Giao dịch liên hàng hóa, Giao dịch liên sở có liên quan đến Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán.

Điều 5. Quy định về việc MXV thực hiện đóng vị thế mở Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán:

1. Trong trường hợp TVKD không thực hiện đóng vị thế mở các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán theo nội dung đã được thông báo, MXV sẽ thực hiện đóng các vị thế mở như quy định tại Điều 2, Điều 3, Điều 4 của Quyết định này.
2. TVKD chịu hoàn toàn tránh nhiệm về hiện trạng các Tài khoản giao dịch sau khi MXV thực hiện đóng vị thế mở các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán, đồng thời sẽ bị xử lý theo các quy định hiện hành của MXV.

Điều 6. Quy định về việc mở mới vị thế đối với các Hợp đồng KHTC, Hợp đồng Quyền chọn gần đến ngày giao dịch cuối cùng:

1. Trước ngày giao dịch cuối cùng của Hợp đồng KHTC, Hợp đồng Quyền chọn của một hàng hóa *(quy định chi tiết đối với từng hàng hóa theo Phụ lục 03 đính kèm Quyết định này)*, Khách hàng sẽ không được phép thực hiện đặt lệnh mở mới vị thế của Hợp đồng KHTC, Hợp đồng Quyền chọn hàng hóa đó.
2. MXV sẽ hủy các lệnh chờ khớp và đóng các vị thế mở mới vi phạm Khoản 1 của Điều này.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày: **01/7/2026** và thay thế Quyết định số: 939/QĐ/TGĐ-MXV ngày 31/12/2025.

Điều 8. Ban Giám đốc, các Đơn vị nghiệp vụ trực thuộc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam; Thành viên Kinh doanh; Thành viên Môi giới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- *Như Điều 8;*
- *Lưu: Khối QLGD, HC./.*

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

Dương Đức Quang

PHỤ LỤC 01
NGÀY THÔNG BÁO ĐẦU TIÊN VÀ NGÀY GIAO DỊCH CUỐI CÙNG CỦA CÁC HỢP ĐỒNG KỲ HẠN TIÊU CHUẨN HÀNG HÓA GIAO DỊCH TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 369/QĐ/TGĐ-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày 30 tháng 06 năm 2026)

STT	Tên hợp đồng	Mã hợp đồng	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa có liên thông	Ngày thông báo đầu tiên	Ngày giao dịch cuối cùng
1	Dầu đậu tương 7/26	ZLEN26	Nông sản	CBOT	30/06/2026	14/07/2026
2	Dầu đậu tương 8/26	ZLEQ26	Nông sản	CBOT	31/07/2026	14/08/2026
3	Dầu đậu tương 9/26	ZLEU26	Nông sản	CBOT	31/08/2026	14/09/2026
4	Dầu đậu tương 10/26	ZLEV26	Nông sản	CBOT	30/09/2026	14/10/2026
5	Dầu đậu tương 12/26	ZLEZ26	Nông sản	CBOT	30/11/2026	14/12/2026
6	Dầu đậu tương 1/27	ZLEF27	Nông sản	CBOT	31/12/2026	14/01/2027
7	Dầu đậu tương micro 8/26	MZLQ26	Nông sản	CBOT	24/07/2026	24/07/2026
8	Dầu đậu tương micro 9/26	MZLU26	Nông sản	CBOT	21/08/2026	21/08/2026
9	Dầu đậu tương micro 10/26	MZLV26	Nông sản	CBOT	25/09/2026	25/09/2026
10	Dầu đậu tương micro 12/26	MZLZ26	Nông sản	CBOT	20/11/2026	20/11/2026
11	Dầu đậu tương micro 1/27	MZLF27	Nông sản	CBOT	24/12/2026	24/12/2026
12	Đậu tương 7/26	ZSEN26	Nông sản	CBOT	30/06/2026	14/07/2026
13	Đậu tương 8/26	ZSEQ26	Nông sản	CBOT	31/07/2026	14/08/2026
14	Đậu tương 9/26	ZSEU26	Nông sản	CBOT	31/08/2026	14/09/2026
15	Đậu tương 11/26	ZSEX26	Nông sản	CBOT	30/10/2026	13/11/2026
16	Đậu tương 1/27	ZSEF27	Nông sản	CBOT	31/12/2026	14/01/2027
17	Đậu tương mini 7/26	XBN26	Nông sản	CBOT	30/06/2026	14/07/2026
18	Đậu tương mini 8/26	XBQ26	Nông sản	CBOT	31/07/2026	14/08/2026
19	Đậu tương mini 9/26	XBU26	Nông sản	CBOT	31/08/2026	14/09/2026
20	Đậu tương mini 11/26	XBX26	Nông sản	CBOT	30/10/2026	13/11/2026
21	Đậu tương mini 1/27	XBF27	Nông sản	CBOT	31/12/2026	14/01/2027
22	Đậu tương micro 8/26	MZSQ26	Nông sản	CBOT	24/07/2026	24/07/2026
23	Đậu tương micro 9/26	MZSU26	Nông sản	CBOT	21/08/2026	21/08/2026
24	Đậu tương micro 11/26	MZSX26	Nông sản	CBOT	23/10/2026	23/10/2026
25	Đậu tương micro 1/27	MZSF27	Nông sản	CBOT	24/12/2026	24/12/2026
26	Khô đậu tương 7/26	ZMEN26	Nông sản	CBOT	30/06/2026	14/07/2026

27	Khô đậu tương 8/26	ZMEQ26	Nông sản	CBOT	31/07/2026	14/08/2026
28	Khô đậu tương 9/26	ZMEU26	Nông sản	CBOT	31/08/2026	14/09/2026
29	Khô đậu tương 10/26	ZMEV26	Nông sản	CBOT	30/09/2026	14/10/2026
30	Khô đậu tương 12/26	ZMEZ26	Nông sản	CBOT	30/11/2026	14/12/2026
31	Khô đậu tương 1/27	ZMEF27	Nông sản	CBOT	31/12/2026	14/01/2027
32	Khô đậu tương micro 8/26	MZMQ26	Nông sản	CBOT	24/07/2026	24/07/2026
33	Khô đậu tương micro 9/26	MZMU26	Nông sản	CBOT	21/08/2026	21/08/2026
34	Khô đậu tương micro 10/26	MZMV26	Nông sản	CBOT	25/09/2026	25/09/2026
35	Khô đậu tương micro 12/26	MZMZ26	Nông sản	CBOT	20/11/2026	20/11/2026
36	Khô đậu tương micro 1/27	MZMF27	Nông sản	CBOT	24/12/2026	24/12/2026
37	Lúa mỳ 7/26	ZWAN26	Nông sản	CBOT	30/06/2026	14/07/2026
38	Lúa mỳ 9/26	ZWAU26	Nông sản	CBOT	31/08/2026	14/09/2026
39	Lúa mỳ 12/26	ZWAZ26	Nông sản	CBOT	30/11/2026	14/12/2026
40	Lúa mỳ mini 7/26	XWN26	Nông sản	CBOT	30/06/2026	14/07/2026
41	Lúa mỳ mini 9/26	XWU26	Nông sản	CBOT	31/08/2026	14/09/2026
42	Lúa mỳ mini 12/26	XWZ26	Nông sản	CBOT	30/11/2026	14/12/2026
43	Lúa mỳ micro 9/26	MZWU26	Nông sản	CBOT	21/08/2026	21/08/2026
44	Lúa mỳ micro 12/26	MZWZ26	Nông sản	CBOT	20/11/2026	20/11/2026
45	Lúa mỳ Kansas 7/26	KWEN26	Nông sản	CBOT	30/06/2026	14/07/2026
46	Lúa mỳ Kansas 9/26	KWEU26	Nông sản	CBOT	31/08/2026	14/09/2026
47	Lúa mỳ Kansas 12/26	KWEZ26	Nông sản	CBOT	30/11/2026	14/12/2026
48	Ngô 7/26	ZCEN26	Nông sản	CBOT	30/06/2026	14/07/2026
49	Ngô 9/26	ZCEU26	Nông sản	CBOT	31/08/2026	14/09/2026
50	Ngô 12/26	ZCEZ26	Nông sản	CBOT	30/11/2026	14/12/2026
51	Ngô mini 7/26	XCN26	Nông sản	CBOT	30/06/2026	14/07/2026
52	Ngô mini 9/26	XCU26	Nông sản	CBOT	31/08/2026	14/09/2026
53	Ngô mini 12/26	XCZ26	Nông sản	CBOT	30/11/2026	14/12/2026
54	Ngô micro 9/26	MZCU26	Nông sản	CBOT	21/08/2026	21/08/2026
55	Ngô micro 12/26	MZCZ26	Nông sản	CBOT	20/11/2026	20/11/2026
56	Dầu cọ thô 7/26	MPON26	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	30/06/2026	15/07/2026
57	Dầu cọ thô 8/26	MPOQ26	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	31/07/2026	14/08/2026
58	Dầu cọ thô 9/26	MPOU26	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	28/08/2026	15/09/2026

59	Dầu cọ thô 10/26	MPOV26	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	30/09/2026	15/10/2026
60	Dầu cọ thô 11/26	MPOX26	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	30/10/2026	13/11/2026
61	Dầu cọ thô 12/26	MPOZ26	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	30/11/2026	15/12/2026
62	Dầu cọ thô 1/27	MPOF27	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	31/12/2026	15/01/2027
63	Cà phê Robusta 7/26	LRCN26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	25/06/2026	27/07/2026
64	Cà phê Robusta 9/26	LRCU26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	25/08/2026	24/09/2026
65	Cà phê Robusta 11/26	LRCX26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	27/10/2026	24/11/2026
66	Cà phê Robusta 1/27	LRCF27	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	24/12/2026	25/01/2027
67	Đường trắng 8/26	QWQ26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	16/07/2026	16/07/2026
68	Đường trắng 10/26	QWV26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	15/09/2026	15/09/2026
69	Đường trắng 12/26	QWZ26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	13/11/2026	13/11/2026
70	Bông sợi 7/26	CTEN26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24/06/2026	09/07/2026
71	Bông sợi 10/26	CTEV26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24/09/2026	08/10/2026
72	Bông sợi 12/26	CTEZ26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	23/11/2026	08/12/2026
73	Ca cao 7/26	CCEN26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24/06/2026	16/07/2026
74	Ca cao 9/26	CCEU26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	25/08/2026	15/09/2026
75	Ca cao 12/26	CCEZ26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	23/11/2026	15/12/2026
76	Cà phê Arabica 7/26	KCEN26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	22/06/2026	21/07/2026
77	Cà phê Arabica 9/26	KCEU26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	21/08/2026	18/09/2026
78	Cà phê Arabica 12/26	KCEZ26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	19/11/2026	18/12/2026
79	Đường 11 10/26	SBEV26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	30/09/2026	30/09/2026
80	Cao su RSS3 7/26	TRUN26	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	27/07/2026	27/07/2026
81	Cao su RSS3 8/26	TRUQ26	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	25/08/2026	25/08/2026
82	Cao su RSS3 9/26	TRUU26	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	24/09/2026	24/09/2026
83	Cao su RSS3 10/26	TRUV26	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	26/10/2026	26/10/2026
84	Cao su RSS3 11/26	TRUX26	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	24/11/2026	24/11/2026
85	Cao su RSS3 12/26	TRUZ26	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	22/12/2026	22/12/2026
86	Cao su TSR20 8/26	ZFTQ26	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	31/07/2026	31/07/2026
87	Cao su TSR20 9/26	ZFTU26	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	31/08/2026	31/08/2026

88	Cao su TSR20 10/26	ZFTV26	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	30/09/2026	30/09/2026
89	Cao su TSR20 11/26	ZFTX26	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	30/10/2026	30/10/2026
90	Cao su TSR20 12/26	ZFTZ26	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	30/11/2026	30/11/2026
91	Cao su TSR20 1/27	ZFTF27	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	30/12/2026	30/12/2026
92	Bạc Nano ACM 9/2026	SI5COU26	Kim loại	ACM	27/08/2026	27/08/2026
93	Bạc Nano ACM 12/2026	SI5COZ26	Kim loại	ACM	25/11/2026	25/11/2026
94	Bạc Nano ACM 1/2027	SI5COF27	Kim loại	ACM	29/12/2026	29/12/2026
95	Bạch kim Nano ACM 10/2026	PL1NYV26	Kim loại	ACM	28/09/2026	28/09/2026
96	Bạch kim Nano ACM 1/2027	PL1NYF27	Kim loại	ACM	29/12/2026	29/12/2026
97	Đồng Nano ACM 8/2026	CP2COQ26	Kim loại	ACM	29/07/2026	29/07/2026
98	Đồng Nano ACM 9/2026	CP2COU26	Kim loại	ACM	27/08/2026	27/08/2026
99	Đồng Nano ACM 10/2026	CP2COV26	Kim loại	ACM	28/09/2026	28/09/2026
100	Đồng Nano ACM 11/2026	CP2COX26	Kim loại	ACM	28/10/2026	28/10/2026
101	Đồng Nano ACM 12/2026	CP2COZ26	Kim loại	ACM	25/11/2026	25/11/2026
102	Đồng Nano ACM 1/2027	CP2COF27	Kim loại	ACM	29/12/2026	29/12/2026
103	Bạc 7/26	SIEN26	Kim loại	COMEX	30/06/2026	29/07/2026
104	Bạc 8/26	SIEQ26	Kim loại	COMEX	31/07/2026	27/08/2026
105	Bạc 9/26	SIEU26	Kim loại	COMEX	31/08/2026	28/09/2026
106	Bạc 10/26	SIEV26	Kim loại	COMEX	30/09/2026	28/10/2026
107	Bạc 11/26	SIEX26	Kim loại	COMEX	30/10/2026	25/11/2026
108	Bạc 12/26	SIEZ26	Kim loại	COMEX	30/11/2026	29/12/2026
109	Bạc 1/27	SIEF27	Kim loại	COMEX	31/12/2026	27/01/2027
110	Bạc mini 9/26	MQIU26	Kim loại	COMEX	27/08/2026	27/08/2026
111	Bạc mini 12/26	MQIZ26	Kim loại	COMEX	25/11/2026	25/11/2026
112	Bạc mini 1/27	MQIF27	Kim loại	COMEX	29/12/2026	29/12/2026
113	Bạc micro 7/26	SILN26	Kim loại	COMEX	30/06/2026	29/07/2026
114	Bạc micro 8/26	SILQ26	Kim loại	COMEX	31/07/2026	27/08/2026
115	Bạc micro 9/26	SILU26	Kim loại	COMEX	31/08/2026	28/09/2026
116	Bạc micro 10/26	SILV26	Kim loại	COMEX	30/09/2026	28/10/2026
117	Bạc micro 11/26	SILX26	Kim loại	COMEX	30/10/2026	25/11/2026
118	Bạc micro 12/26	SILZ26	Kim loại	COMEX	30/11/2026	29/12/2026
119	Bạc micro 1/27	SILF27	Kim loại	COMEX	31/12/2026	27/01/2027
120	Đồng 7/26	CPEN26	Kim loại	COMEX	30/06/2026	29/07/2026

121	Đồng 8/26	CPEQ26	Kim loại	COMEX	31/07/2026	27/08/2026
122	Đồng 9/26	CPEU26	Kim loại	COMEX	31/08/2026	28/09/2026
123	Đồng 10/26	CPEV26	Kim loại	COMEX	30/09/2026	28/10/2026
124	Đồng 11/26	CPEX26	Kim loại	COMEX	30/10/2026	25/11/2026
125	Đồng 12/26	CPEZ26	Kim loại	COMEX	30/11/2026	29/12/2026
126	Đồng 1/27	CPEF27	Kim loại	COMEX	31/12/2026	27/01/2027
127	Đồng mini 8/26	MQCQ26	Kim loại	COMEX	29/07/2026	29/07/2026
128	Đồng mini 9/26	MQCU26	Kim loại	COMEX	27/08/2026	27/08/2026
129	Đồng mini 10/26	MQCV26	Kim loại	COMEX	28/09/2026	28/09/2026
130	Đồng mini 11/26	MQCX26	Kim loại	COMEX	28/10/2026	28/10/2026
131	Đồng mini 12/26	MQCZ26	Kim loại	COMEX	25/11/2026	25/11/2026
132	Đồng mini 1/27	MQCF27	Kim loại	COMEX	29/12/2026	29/12/2026
133	Đồng micro 8/26	MHGQ26	Kim loại	COMEX	29/07/2026	29/07/2026
134	Đồng micro 9/26	MHGU26	Kim loại	COMEX	27/08/2026	27/08/2026
135	Đồng micro 10/26	MHGV26	Kim loại	COMEX	28/09/2026	28/09/2026
136	Đồng micro 11/26	MHGX26	Kim loại	COMEX	28/10/2026	28/10/2026
137	Đồng micro 12/26	MHGZ26	Kim loại	COMEX	25/11/2026	25/11/2026
138	Đồng micro 1/27	MHGF27	Kim loại	COMEX	29/12/2026	29/12/2026
139	Nhôm COMEX 7/26	ALIN26	Kim loại	COMEX	30/06/2026	29/07/2026
140	Nhôm COMEX 8/26	ALIQ26	Kim loại	COMEX	31/07/2026	27/08/2026
141	Nhôm COMEX 9/26	ALIU26	Kim loại	COMEX	31/08/2026	28/09/2026
142	Nhôm COMEX 10/26	ALIV26	Kim loại	COMEX	30/09/2026	28/10/2026
143	Nhôm COMEX 11/26	ALIX26	Kim loại	COMEX	30/10/2026	25/11/2026
144	Nhôm COMEX 12/26	ALIZ26	Kim loại	COMEX	30/11/2026	29/12/2026
145	Nhôm COMEX 1/27	ALIF27	Kim loại	COMEX	31/12/2026	27/01/2027
146	Bạch kim 7/26	PLEN26	Kim loại	NYMEX	30/06/2026	29/07/2026
147	Bạch kim 8/26	PLEQ26	Kim loại	NYMEX	31/07/2026	27/08/2026
148	Bạch kim 9/26	PLEU26	Kim loại	NYMEX	31/08/2026	28/09/2026
149	Bạch kim 10/26	PLEV26	Kim loại	NYMEX	30/09/2026	28/10/2026
150	Bạch kim 11/26	PLEX26	Kim loại	NYMEX	30/10/2026	25/11/2026
151	Bạch kim 12/26	PLEZ26	Kim loại	NYMEX	30/11/2026	29/12/2026
152	Bạch kim 1/27	PLEF27	Kim loại	NYMEX	31/12/2026	27/01/2027
153	Quặng sắt 7/26	FEFN26	Kim loại	SGX	31/07/2026	31/07/2026

154	Quặng sắt 8/26	FEFQ26	Kim loại	SGX	31/08/2026	31/08/2026
155	Quặng sắt 9/26	FEFU26	Kim loại	SGX	30/09/2026	30/09/2026
156	Quặng sắt 10/26	FEFV26	Kim loại	SGX	30/10/2026	30/10/2026
157	Quặng sắt 11/26	FEFX26	Kim loại	SGX	30/11/2026	30/11/2026
158	Quặng sắt 12/26	FEFZ26	Kim loại	SGX	31/12/2026	31/12/2026
159	Đồng LME	LDKZ/CAD	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
160	Nhôm LME	LALZ/AHD	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
161	Chì LME	LEDZ/PBD	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
162	Thiếc LME	LTIZ/SND	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
163	Kẽm LME	LZHZ/ZDS	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
164	Niken LME	LNIZ/NID	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
165	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ 7/26	SSRN26	Kim loại	LME	31/07/2026	31/07/2026
166	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ 8/26	SSRQ26	Kim loại	LME	28/08/2026	28/08/2026
167	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ 9/26	SSRU26	Kim loại	LME	30/09/2026	30/09/2026
168	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ 10/26	SSRV26	Kim loại	LME	30/10/2026	30/10/2026
169	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ 11/26	SSRX26	Kim loại	LME	30/11/2026	30/11/2026
170	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ 12/26	SSRZ26	Kim loại	LME	31/12/2026	31/12/2026
171	Thép phế liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ 7/26	SSCN26	Kim loại	LME	31/07/2026	31/07/2026
172	Thép phế liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ 8/26	SSCQ26	Kim loại	LME	28/08/2026	28/08/2026
173	Thép phế liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ 9/26	SSCU26	Kim loại	LME	30/09/2026	30/09/2026
174	Thép phế liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ 10/26	SSCV26	Kim loại	LME	30/10/2026	30/10/2026
175	Thép phế liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ 11/26	SSCX26	Kim loại	LME	30/11/2026	30/11/2026
176	Thép phế liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ 12/26	SSCZ26	Kim loại	LME	31/12/2026	31/12/2026
177	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc 7/26	LHCN26	Kim loại	LME	31/07/2026	31/07/2026
178	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc 8/26	LHCQ26	Kim loại	LME	28/08/2026	28/08/2026
179	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc 9/26	LHCU26	Kim loại	LME	30/09/2026	30/09/2026
180	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc 10/26	LHCV26	Kim loại	LME	30/10/2026	30/10/2026
181	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc 11/26	LHCX26	Kim loại	LME	30/11/2026	30/11/2026
182	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc 12/26	LHCZ26	Kim loại	LME	31/12/2026	31/12/2026

PHỤ LỤC 02

QUY ĐỊNH VỀ SỐ NGÀY GIAO DỊCH KHÁCH HÀNG PHẢI THỰC HIỆN HUỶ LỆNH CHỜ VÀ TẤT TOÁN VỊ THẾ MỞ ĐỐI VỚI CÁC HỢP ĐỒNG KỲ HẠN TIÊU CHUẨN HÀNG HÓA GIAO DỊCH TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 569 /QĐ/TGĐ-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày 30 tháng 06 năm 2026)

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa có liên thông	Số ngày giao dịch trước ngày thông báo đầu tiên *	Số ngày giao dịch trước ngày giao dịch cuối cùng **
1	Dầu đậu tương	ZLE	Nông sản	CBOT	1	2
2	Dầu đậu tương micro	MZL	Nông sản	CBOT	21	21
3	Đậu tương	ZSE	Nông sản	CBOT	1	2
4	Đậu tương mini	XB	Nông sản	CBOT	2	12
5	Đậu tương micro	MZS	Nông sản	CBOT	21	21
6	Khô đậu tương	ZME	Nông sản	CBOT	1	2
7	Khô đậu tương micro	MZM	Nông sản	CBOT	21	21
8	Lúa mỳ	ZWA	Nông sản	CBOT	1	2
9	Lúa mỳ mini	XW	Nông sản	CBOT	2	12
10	Lúa mỳ micro	MZW	Nông sản	CBOT	21	21
11	Lúa mỳ Kansas	KWE	Nông sản	CBOT	2	2
12	Ngô	ZCE	Nông sản	CBOT	1	2
13	Ngô mini	XC	Nông sản	CBOT	2	12
14	Ngô micro	MZC	Nông sản	CBOT	21	21
15	Dầu cọ thô	MPO	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	12	12
16	Cà phê Robusta	LRC	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	1	21
17	Đường trắng	QW	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	12	12
18	Bông	CTE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	2	11
19	Ca cao	CCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	2	11
20	Cà phê Arabica	KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	1	2
21	Đường 11	SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	2	2

22	Cao su RSS3	TRU	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	12	12
23	Cao su TSR 20	ZFT	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	12	12
24	Bạc Nano ACM	SI5CO	Kim loại	ACM	2	2
25	Bạch kim Nano ACM	PL1NY	Kim loại	ACM	2	2
26	Đồng Nano ACM	CP2CO	Kim loại	ACM	2	2
27	Bạc	SIE	Kim loại	COMEX	2	2
28	Bạc mini	MQI	Kim loại	COMEX	2	2
29	Bạc micro	SIL	Kim loại	COMEX	2	2
30	Đồng	CPE	Kim loại	COMEX	2	2
31	Đồng mini	MQC	Kim loại	COMEX	2	2
32	Đồng micro	MHG	Kim loại	COMEX	2	2
33	Nhôm COMEX	ALI	Kim loại	COMEX	5	24
34	Bạch kim	PLE	Kim loại	NYMEX	2	2
35	Quặng sắt	FEF	Kim loại	SGX	12	12
36	Đồng LME	LDKZ/CAD	Kim loại	LME	5	5
37	Nhôm LME	LALZ/AHD	Kim loại	LME	5	5
38	Chì LME	LEDZ/PBD	Kim loại	LME	5	5
39	Thiếc LME	LTIZ/SND	Kim loại	LME	5	5
40	Kẽm LME	LZHZ/ZDS	Kim loại	LME	5	5
41	Niken LME	LNIZ/NID	Kim loại	LME	5	5
42	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ	SSR	Kim loại	LME	5	5
43	Thép phế liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ	SSC	Kim loại	LME	5	5
44	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc	LHC	Kim loại	LME	5	5

*: Khách hàng phải thực hiện huỷ lệnh chờ mua và tất toán vị thế mở mua của Hợp đồng KHTC đến hạn.
**: Khách hàng phải thực hiện huỷ lệnh chờ và tất toán vị thế mở bán của Hợp đồng KHTC đến hạn.

PHỤ LỤC 03

SỐ NGÀY LÀM VIỆC TRƯỚC NGÀY GIAO DỊCH CUỐI CÙNG, KHÁCH HÀNG KHÔNG ĐƯỢC THỰC HIỆN ĐẶT LỆNH MỞ MỚI VỊ THẾ ĐỐI VỚI CÁC HỢP ĐỒNG KỲ HẠN TIÊU CHUẨN HÀNG HÓA, HỢP ĐỒNG QUYỀN CHỌN HÀNG HÓA GIAO DỊCH TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số .569. /QĐ/TGĐ-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày .30. tháng .06. năm 2026)

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa có liên thông	Số ngày làm việc trước ngày giao dịch cuối cùng, khách hàng không được đặt lệnh mở mới vị thế *
1	Dầu đậu tương	ZLE	Nông sản	CBOT	14
2	Dầu đậu tương micro	MZL	Nông sản	CBOT	23
3	Đậu tương	ZSE	Nông sản	CBOT	14
	Quyền chọn mua Đậu tương	C.ZSE	Nông sản	CBOT	14
	Quyền chọn bán Đậu tương	P.ZSE	Nông sản	CBOT	14
4	Đậu tương mini	XB	Nông sản	CBOT	14
5	Đậu tương micro	MZS	Nông sản	CBOT	23
6	Khô đậu tương	ZME	Nông sản	CBOT	14
7	Khô đậu tương micro	MZM	Nông sản	CBOT	23
8	Lúa mỳ	ZWA	Nông sản	CBOT	14
	Quyền chọn mua Lúa mỳ	C.ZWA	Nông sản	CBOT	14
	Quyền chọn bán Lúa mỳ	P.ZWA	Nông sản	CBOT	14
9	Lúa mỳ mini	XW	Nông sản	CBOT	14
10	Lúa mỳ micro	MZW	Nông sản	CBOT	23
11	Lúa mỳ Kansas	KWE	Nông sản	CBOT	14
12	Ngô	ZCE	Nông sản	CBOT	14
	Quyền chọn mua Ngô	C.ZCE	Nông sản	CBOT	14
	Quyền chọn bán Ngô	P.ZCE	Nông sản	CBOT	14
13	Ngô mini	XC	Nông sản	CBOT	14
14	Ngô micro	MZC	Nông sản	CBOT	23

15	Dầu cọ thô	MPO	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	25
16	Cà phê Robusta	LRC	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	25
17	Đường trắng	QW	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	15
18	Bông	CTE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	14
19	Ca cao	CCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	25
20	Cà phê Arabica	KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24
	Quyền chọn mua Cà phê Arabica	C.KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24
	Quyền chọn bán Cà phê Arabica	P.KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24
21	Đường 11	SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	4
	Quyền chọn mua Đường 11	C.SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	4
	Quyền chọn bán Đường 11	P.SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	4
22	Cao su RSS3	TRU	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	15
23	Cao su TSR 20	ZFT	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	15
24	Bạc Nano ACM	SI5CO	Kim loại	ACM	5
25	Bạch kim Nano ACM	PL1NY	Kim loại	ACM	5
26	Đồng Nano ACM	CP2CO	Kim loại	ACM	5
27	Bạc	SIE	Kim loại	COMEX	25
28	Bạc mini	MQI	Kim loại	COMEX	5
29	Bạc micro	SIL	Kim loại	COMEX	25
30	Đồng	CPE	Kim loại	COMEX	25
31	Đồng mini	MQC	Kim loại	COMEX	5
32	Đồng micro	MHG	Kim loại	COMEX	5
33	Nhôm COMEX	ALI	Kim loại	COMEX	28
34	Bạch kim	PLE	Kim loại	NYMEX	24
35	Quặng sắt	FEF	Kim loại	SGX	15
36	Đồng LME	LDKZ/CAD	Kim loại	LME	5
37	Nhôm LME	LALZ/AHD	Kim loại	LME	5

G.P.T.L:4596/G
SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM
S.D.N:0310140

38	Chì LME	LEDZ/PBD	Kim loại	LME	5
39	Thiếc LME	LTIZ/SND	Kim loại	LME	5
40	Kẽm LME	LZHZ/ZDS	Kim loại	LME	5
41	Niken LME	LNIZ/NID	Kim loại	LME	5
42	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ	SSR	Kim loại	LME	5
43	Thép phế liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ	SSC	Kim loại	LME	5
44	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc	LHC	Kim loại	LME	5

**: Bao gồm cả ngày giao dịch cuối cùng.*